

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ**

Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 Năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Mẫu số B01-DN**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Mẫu số B02-DN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Mẫu số B03-DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B09-DN**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý 4 Năm 2023**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.013.099.343.633	2.007.222.386.458	7.930.056.616.426	7.273.753.992.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	336.307.146.339	335.472.402.327	1.275.404.617.821	1.187.293.982.952
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.676.792.197.294	1.671.749.984.131	6.654.651.998.605	6.086.460.009.894
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	950.177.566.518	1.027.608.715.527	3.948.078.479.478	3.723.452.630.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		726.614.630.776	644.141.268.604	2.706.573.519.127	2.363.007.379.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	45.336.385.152	33.861.231.315	139.495.154.038	101.548.529.703
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	409.371.531	20.029.215.514	50.314.409.498	57.265.413.866
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	466.842.640.440	478.567.518.543	1.450.803.241.325	1.281.925.844.465
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	26.747.725.298	26.706.489.434	175.312.138.340	134.300.714.306
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		277.951.278.659	152.699.276.428	1.169.638.884.002	991.063.936.383
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.168.440.833	1.183.698.513	12.430.165.700	9.403.690.543
12. Chi phí khác	32	VII.7	18.412.490.853	1.610.082.674	25.395.965.770	10.183.672.424
13. Lợi nhuận khác	40		(17.244.050.020)	(426.384.161)	(12.965.800.070)	(779.981.881)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		260.707.228.639	152.272.892.267	1.156.673.083.932	990.283.954.502
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		80.342.691.753	21.577.392.890	258.301.406.316	215.740.492.668
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.917.809.731)	(36.160.542.818)	4.085.028.926	(36.160.542.818)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		182.282.346.617	166.856.042.195	894.286.648.690	810.704.004.652

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thắng

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)



Đặng Phạm Minh Loan

**Công Ty Cổ Phần Sửa Quốc Tế**

Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, H. Ba Vì, TP. Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.197.735.058.340</b>	<b>1.877.869.930.320</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>189.387.147.948</b>	<b>27.798.321.014</b>
1. Tiền	111	VI.1	64.387.147.948	27.798.321.014
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1	125.000.000.000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.040.494.358.686</b>	<b>1.208.564.246.144</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	2.040.494.358.686	1.208.564.246.144
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>525.655.799.242</b>	<b>234.206.524.204</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	125.443.875.228	114.086.258.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	36.777.220.467	79.113.860.874
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.3	300.000.000.000	
4. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	63.434.703.547	41.006.404.446
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>435.339.418.865</b>	<b>390.145.859.736</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	436.910.894.658	392.562.152.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	VI.5	(1.571.475.793)	(2.416.293.091)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.858.333.599</b>	<b>17.154.979.222</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	6.858.333.599	7.150.094.250
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	3.955.447.520
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	6.049.437.452
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.963.912.694.412</b>	<b>1.909.484.832.285</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	VI.4	<b>805.473.328.543</b>	<b>559.208.854.542</b>
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		800.000.000.000	555.602.640.120
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
3. Phải thu dài hạn khác	216		7.101.578.543	3.606.214.422
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.628.250.000)	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>816.876.316.544</b>	<b>686.551.037.916</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	815.775.624.071	683.999.216.182
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.699.061.869.872</i>	<i>1.412.443.140.120</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(883.286.245.801)</i>	<i>(728.443.923.938)</i>
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	1.100.692.473	2.551.821.734
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>19.226.243.762</i>	<i>19.226.243.762</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(18.125.551.289)</i>	<i>(16.674.422.028)</i>
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>53.005.108.202</b>	<b>72.708.887.037</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242	VI.6	53.005.108.202	72.708.887.037
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>200.000.000.000</b>	<b>499.900.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	499.900.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000.000	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>88.557.941.123</b>	<b>91.116.052.790</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	56.482.427.230	54.955.509.972
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		32.075.513.893	36.160.542.818
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.161.647.752.752</b>	<b>3.787.354.762.605</b>

**Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế**

Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, H. Ba Vì, TP. Hà Nội

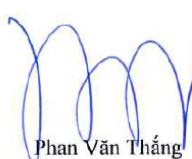
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 1 tháng 1 năm 2023
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.126.611.121.634</b>	<b>1.980.056.459.777</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.126.611.121.634</b>	<b>1.980.056.459.777</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	682.067.443.150	658.189.621.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.142.643.122	26.816.424.238
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	167.934.304.816	45.271.501.836
4. Phải trả người lao động	314		74.851.632.932	59.519.620.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	433.913.110.435	433.638.712.045
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.14	15.239.750.683	11.837.966.854
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	704.782.270.066	743.102.646.719
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.679.966.430	1.679.966.430
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.035.036.631.118</b>	<b>1.807.298.302.828</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.035.036.631.118</b>	<b>1.807.298.302.828</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.16	613.504.720.000	589.454.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.16	849.979.583.600	275.323.280.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.16	5.150.000.000	5.150.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.16	1.566.402.327.518	937.370.302.828
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.161.647.752.752</b>	<b>3.787.354.762.605</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)



Đặng Phạm Minh Loan



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

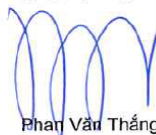
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	01		<b>1.156.673.083.932</b>	<b>990.283.954.502</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		161.842.210.124	148.720.276.233
- Các khoản dự phòng	03		783.432.702	(2.809.777.847)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		138.056.407	13.984.920.202
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(129.148.926.788)	(83.609.759.628)
- Chi phí lãi vay	06		38.412.043.455	27.538.609.021
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>1.228.699.899.832</b>	<b>1.094.108.222.483</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(214.368.803.059)	(240.072.626.721)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44.297.980.830)	(46.790.922.449)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		72.997.003.862	321.173.974.195
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		113.517.525	(14.321.855.364)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.768.741.484)	(27.085.759.172)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(144.446.971.902)	(270.700.634.953)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>859.927.923.944</b>	<b>816.310.398.019</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(287.475.846.190)	(179.842.776.083)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.485.309.773	
3. Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(1.463.377.655.664)	(1.397.172.163.171)
4. Thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		142.642.722.021	1.312.255.584.370
5. Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(499.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		499.900.000.000	1.131.330.271
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106.421.548.892	78.256.792.888
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(993.403.921.168)</b>	<b>(685.271.231.725)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		610.975.820.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(12.269.516.400)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.982.229.354.030	3.227.029.628.253
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.020.549.730.683)	(3.026.404.707.866)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(265.254.624.000)	(324.200.096.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>295.131.302.947</b>	<b>(123.575.175.613)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		<b>161.655.305.723</b>	<b>7.463.990.681</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	60		<b>27.798.321.014</b>	<b>20.354.327.793</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(66.478.789)	(19.997.460)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70		<b>189.387.147.948</b>	<b>27.798.321.014</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Thắng



Đơn vị: Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế  
Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, H. Ba Vì, TP. Hà Nội

Mẫu số: B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2023

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Hàng tiêu dùng
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc

1. Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Văn phòng Đại diện Miền Nam Địa chỉ: Tầng 6, số 217 Nguyễn Văn Thủ, Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh GCN: 0500463609-006 ngày 12/06/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Ba Vì Đơn vị hạch toán Phụ thuộc

2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Củ Chi Địa chỉ: Lô C2-2-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi - ấp Bầu tre - xã Tân An Hội - huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh; GCN 0500463609-005 ngày 03/01/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Củ Chi; Đơn vị hạch toán Phụ thuộc

3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Ba Vì; Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh - Xã Tân Lĩnh - Huyện Ba Vì, TP Hà Nội; GCN 0500463609-006 ngày 12/06/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Ba Vì Đơn vị hạch toán Phụ thuộc

4. Công ty CP Sữa Quốc Tế - Chi nhánh Bình Dương; Địa chỉ: Lô số C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương; GCN 0500463609-007 ngày 11/02/2022 CQT: Cục thuế tỉnh Bình Dương; Đơn vị hạch toán độc lập

5. Công ty CP Đầu tư Green Light; Địa chỉ: 217 Nguyễn Văn Thủ - Phường Đa Kao - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh; GCN 0317452407 ngày 30/08/2022 ; CQT: Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh; Đơn vị hạch toán độc lập

6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính lấy số so sánh cùng kỳ và được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Đô la Mỹ, Euro, Đô la Úc, GBP, HKD

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng thanh toán, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm có kỳ

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá mua thực tế, chỉ ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Giá trị các khoản đầu tư được phản ánh: theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Giá trị các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, xác định các khoản cần lập

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được Giá gốc bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế nhập

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

- Ghi nhận theo nguyên giá Nguyên giá có thời gian và giá trị sử dụng theo quy định hiện hành Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá ban đầu bao gồm giá mua, chi phí vận

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là chi phí mua dụng cụ, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ không đủ tiêu chuẩn hình tài sản, được

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Là nghĩa vụ phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản Nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán Các

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh tại ngày nhận vay Theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ, đánh

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Bao gồm các khoản chi phí kế

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một loạt nhiều kỳ kế toán về việc thực hiện giao dịch bán hàng, khoản

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành đư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận, xử lý lỗ khi áp dụng hồi tố

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính: chỉ được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng Lãi

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

- Thu nhập khác: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;



21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ  
 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng  
 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn thực tế phát sinh phục vụ cho  
 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp  
 - Chi phí bán hàng: chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản  
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần có thể thực hiện được

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được, phân trích thêm dựa trên chênh lệch khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2020 cao hơn

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Tiền mặt	457.197.491	269.447.073
- Tiền gửi ngân hàng	63.929.950.457	27.528.873.941
- Các khoản tương đương tiền	125.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>189.387.147.948</b>	<b>27.798.321.014</b>

02 Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.040.494.358.686	2.040.494.358.686	1.208.564.246.144	1.208.564.246.144
b2) Dài hạn				
- Trái phiếu (*)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.040.494.358.686	2.040.494.358.686	1.208.564.246.144	1.208.564.246.144

03 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	125.443.875.228	114.086.238.884
Trả trước cho người bán ngắn hạn	36.777.220.467	79.113.860.874
Phải thu về cho vay ngắn hạn	300.000.000.000	
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>462.221.095.695</b>	<b>193.200.119.758</b>

04 Phải thu khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	63.434.703.547		41.006.404.446	
Phải thu khác từ các bên liên quan				
Phải thu lãi	41.073.127.095		20.245.218.849	
Tạm ứng cho nhân viên	10.383.870.448		16.943.980.474	
Khác	11.977.706.004		3.817.205.123	
b) Dài hạn:	805.473.328.543			
Phải thu dài hạn khác	805.473.328.543			
<b>Cộng</b>	<b>868.908.032.090</b>		<b>41.006.404.446</b>	

05 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	214.369.923.287	(1.571.475.793)	211.266.954.498	(2.416.293.091)
- Công cụ, dụng cụ	47.671.220.805		32.967.757.416	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	288.084.036			
- Thành phẩm	107.971.033.249		80.060.010.915	
- Hàng hóa	5.218.849.206		5.804.986.662	
- Hàng mua đang đi trên đường	61.391.784.075		62.462.443.336	
<b>Cộng</b>	<b>436.910.894.658</b>	<b>(1.571.475.793)</b>	<b>392.562.152.827</b>	<b>(2.416.293.091)</b>

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng quá hạn sử dụng

06 Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- XDCB;	53.005.108.202	372.037.527.409
<b>Cộng</b>	<b>53.005.108.202</b>	<b>372.037.527.409</b>

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá						
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022	241.071.997.283	1.136.229.512.563	23.719.854.427	10.862.785.691	558.990.156	1.412.443.140.120
Mua trong năm	3.968.939.566	267.555.243.150	13.314.968.101	2.318.369.091		287.177.719.908
Thanh lý, nhượng bán					(58.990.156)	(58.990.156)
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023	245.040.936.849	1.403.784.755.713	37.034.822.528	13.201.354.782	-	1.699.061.869.872

Khấu hao lũy kế												
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(100.301.240.330)	-	609.611.430.765	-	12.285.476.437	-	5.086.786.250	-	558.990.156	-	728.443.923.938	
Khấu hao trong năm	-	21.595.369.934	-	125.378.949.425	-	6.750.147.110	-	1.676.845.550	-	558.990.156	-	154.842.321.863
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(121.896.610.264)	-	734.990.380.190	-	19.035.623.547	-	7.363.631.800	-	-	-	883.286.245.801	
Giá trị còn lại												
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022	140.770.756.953		526.618.081.798		11.434.377.990		5.175.999.441				683.999.216.182	
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023	123.144.326.595		668.794.375.523		17.999.198.981		5.837.712.982				815.775.624.071	

**08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Đầu quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022				3.116.305	18.309.286.657		913.840.800	19.226.243.762
và Ngày 31 tháng 12 năm 2023				3.116.305	18.309.286.657		913.840.800	19.226.243.762
Giá trị hao mòn lũy kế								
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022				(3.116.305)	(15.757.464.923)		(913.840.800)	(16.674.422.028)
- Khấu hao trong năm					(1.451.129.261)			(1.451.129.261)
và Ngày 31 tháng 12 năm 2023					(17.208.594.184)			(17.208.594.184)
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022					2.551.821.734			2.551.821.734
Ngày 31 tháng 12 năm 2023					1.100.692.473			1.100.692.473

**09 Chi phí trả trước**

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a) Ngân hạn	6.858.333.599	7.150.094.250
Chi phí quảng cáo	3.441.548.667	756.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.900.433.981	6.351.344.250
Khác	516.350.951	42.750.000
CP Bảo hiểm SK		
b) Dài hạn	56.482.427.230	54.955.509.972
Chi phí thuê đất nhà máy Củ Chi	18.415.421.128	19.108.164.232
Chi phí mua đất của nông dân nhà máy Ba Vi	32.435.329.366	32.464.543.533
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.631.676.736	3.382.802.207
Khác		
<b>Cộng</b>	<b>56.482.427.230</b>	<b>62.105.604.222</b>

**10 Vay và nợ thuê tài chính**

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Vay ngắn hạn	704.782.270.066	743.102.646.719
<b>Cộng</b>	<b>704.782.270.066</b>	<b>743.102.646.719</b>

**11 Phải trả người bán**

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	682.067.443.150	682.067.443.150	658.189.621.231	658.189.621.231
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

**12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Thuế giá trị gia tăng	4.024.326.079	660.428.967
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	159.058.555.976	41.119.092.636
- Thuế thu nhập cá nhân	4.851.422.761	3.491.980.233
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		
<b>Cộng</b>	<b>167.934.304.816</b>	<b>45.271.501.836</b>



13 Chi phí phải trả

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí quảng cáo	272.594.971.803	260.292.186.448
Chi phí hỗ trợ bán hàng	158.838.725.611	170.530.918.563
Lương, thưởng cho nhân viên		
Chi phí vận chuyển		422.849.911
Chi phí lãi vay	304.270.289	696.865.855
Khác	2.175.142.732	1.731.788.805
<b>Cộng</b>	<b>433.913.110.435</b>	<b>433.674.609.582</b>

14 Phải trả khác

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a) Ngắn hạn		
- Ký quỹ, ký cược	10.833.136.600	6.515.768.400
- KPCD, Bảo hiểm bắt buộc (XH - YT - TN)	2.940.428.684	2.574.512.802
- Khác	1.466.185.399	120.980.172
<b>Cộng</b>	<b>15.239.750.683</b>	<b>9.211.261.374</b>
b) Dài hạn		
- Ký quỹ		
- Khác		
<b>Cộng</b>		

15 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Doanh thu chưa thực hiện		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>0</b>

16 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
Số dư Ngày 01 tháng 01 năm 2023	589.454.720.000	275.323.280.000		5.150.000.000		937.370.302.828		1.807.298.302.828
- Tăng vốn trong năm nay	24.050.000.000	586.925.820.000						610.975.820.000
- Lãi trong năm nay						894.286.648.690		894.286.648.690
- Chi phí phát hành		(12.269.516.400)						(12.269.516.400)
- Chia cổ tức						(265.254.624.000)		(265.254.624.000)
Số dư Ngày 31 tháng 12 năm 2023	613.504.720.000	849.979.583.600		5.150.000.000		1.566.402.327.518		3.035.036.631.118

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	613.504.720.000	589.454.720.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>613.504.720.000</b>	<b>589.454.720.000</b>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận; Không phát sinh

d Cổ phiếu

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Cổ phiếu phổ thông	61.350.472	58.945.472

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 5.150.000.000

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

I Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
a Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	7.929.835.999.684	7.270.093.543.927
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	220.616.742	3.660.448.919
- Doanh thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>7.930.056.616.426</b>	<b>7.273.753.992.846</b>

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Chiết khấu thương mại	1.275.352.142.061	1.187.205.813.033
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	52.475.760	88.169.919
<b>Cộng</b>	<b>1.275.404.617.821</b>	<b>1.187.293.982.952</b>

3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.945.597.206.607	3.719.396.322.424
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.481.272.871	4.056.308.153
<b>Cộng</b>	<b>3.948.078.479.478</b>	<b>3.723.452.630.577</b>

4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.233.479.855	82.609.679.357
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.637.401.854	15.054.838.510
Cổ tức nhận được	17.772.160	
Lãi từ chiết khấu thanh toán	3.606.500.169	2.883.931.565
Khác		1.000.080.271
<b>Cộng</b>	<b>139.495.154.038</b>	<b>101.548.529.703</b>

5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi tiền vay	38.412.043.455	27.538.609.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.954.677.429	29.284.790.662
Chi phí tài chính khác	947.688.614	442.014.183
<b>Cộng</b>	<b>50.314.409.498</b>	<b>57.265.413.866</b>

6 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Thu nhập khác	12.430.165.700	9.403.690.543
<b>Cộng</b>	<b>12.430.165.700</b>	<b>9.403.690.543</b>

7 Chi phí khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Chi phí khác	25.395.965.770	10.183.672.424
<b>Cộng</b>	<b>25.395.965.770</b>	<b>10.183.672.424</b>

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Chi phí bán hàng	1.450.803.241.325	1.281.925.844.465
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	175.312.138.340	134.300.714.306

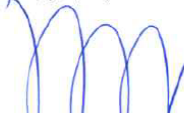
IX- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không phát sinh giao dịch với bên liên quan.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có thay đổi phương pháp, ước tính kế toán ảnh hưởng đến
- Thông tin về hoạt động liên tục: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có biểu hiện ảnh hưởng đến hoạt động liên tục.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Phan Văn Thắng



---

---